

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TÂN UYÊN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 116/2023/HSST
Ngày 19-5-2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa Phiên tòa: Bà Võ Thị Hồng Thêm
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Huỳnh Sơn Tây;
2. Ông Nguyễn Thanh Cần.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Yến – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tân Uyên tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Ngọc Ái - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 38/2023/TLST-HS ngày 13 tháng 02 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 76/2023/QĐXXST-HS ngày 04 tháng 4 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 29/2023/HSST ngày 26 tháng 4 năm 2023 đối với các bị cáo:

1. **Lê Xuân H**, sinh năm 1990; tại Nghệ An; nơi thường trú: xóm 7, xã Ph, huyện L, tỉnh Nghệ An; nghề nghiệp: kinh doanh; trình độ học vấn: lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Xuân P1, sinh năm 1966 và bà Trần Thị N, sinh năm 1968; tiền sự: không; tiền án: không;

Bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 11/12/2021 đến ngày 20/12/2021 bị tạm giam đến ngày 20/01/2022 bị cáo tại ngoại. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 18/3/2023 cho đến nay. Có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo: Ông Nguyễn D, sinh năm 1985 – Luật sư thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

2. **Nguyễn Tuấn K**, sinh năm 1996; tại Hậu Giang; nơi thường trú: ấp A, xã M, huyện H, tỉnh Hậu Giang; nghề nghiệp: làm thuê; trình độ học vấn: lớp 09/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1974 và bà Lê Thúy O, sinh năm 1978; bị cáo có vợ; tiền sự: không; tiền án: không.

Bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 11/12/2021 đến ngày 20/12/2021 bị tạm giam đến ngày 31/01/2022 bị cáo tại ngoại. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 18/3/2023 cho đến nay. Có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo: Ông Trương Quốc Q, sinh năm 1984 – Luật sư thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

2. Nguyễn Văn P, sinh năm 1998; tại Nghệ An; nơi thường trú: xóm A, xã V, huyện Q, tỉnh Nghệ An; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: lớp 8/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn H (đã chết) và bà Trương Thị P2, sinh năm 1979; tiền sự: không; tiền án: không.

Bị cáo bị bắt quả tang và bị tạm giữ từ ngày 10/12/2021 đến ngày 20/12/2021 bị tạm giam đến ngày 31/01/2022 bị cáo tại ngoại. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 18/3/2023 cho đến nay. Có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo: Ông Trương Quốc Q, sinh năm 1984 – Luật sư thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

Bị hại: Bà Lê Phương Hồng H1, sinh năm 1992; địa chỉ: khu phố 1, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

Người làm chứng: ông Vũ Quốc Đ và bà Lê Thị Tuyết Tr đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lê Xuân H, Nguyễn Tuấn K, Nguyễn Văn P cùng sinh sống và làm việc tại cơ sở kinh doanh dịch vụ Karaoke M tại khu phố B, phường K, thành phố U, tỉnh Bình Dương. Cơ sở kinh doanh dịch vụ Karaoke M do Lê Xuân H làm chủ, Nguyễn Tuấn K làm quản lý, Nguyễn Văn P làm nhân viên phục vụ.

Ngày 04/12/2021, thông qua giới thiệu của đối tượng tên N (không rõ nhân thân) Lê Xuân H đã gặp bà Lê Phương Hồng H1 để thỏa thuận cung ứng 50 nhân viên nữ phục vụ cho quán karaoke M, phí dịch vụ là 3.000.000 đồng/01 nhân viên, thời hạn giao nhân viên là ngày 07/12/2021. Theo thỏa thuận, H tạm ứng cho H1 33.000.000 đồng. H1 đến khách sạn K thuộc phường K, thị xã (nay là thành phố) U, tỉnh Bình Dương thuê phòng để đợi nhân viên đến. Đến ngày 07/12/2021, do H1 không đáp ứng được nhân viên theo thỏa thuận nên H đòi lại tiền nhưng H1 không có khả năng hoàn trả lại. H1 nói với H chờ người nhà đến trả tiền. Tuy nhiên đến tối ngày 07/12/2021 không thấy người nhà của H1 đến nên H chỉ đạo Nguyễn Tuấn K, Nguyễn Văn P đến khách sạn K gặp H1 đòi lại số tiền 33.000.000 đồng. Khi gặp H1, P có lời nói la mắng buộc H1 phải trả lại tiền cho H, đồng thời yêu cầu H1 còn bao nhiêu tiền trong người thì đem ra đưa trả cho H. Do bị cáo P la mắng nên H1 đưa ví cho P. Trong ví có 7.800.000 đồng, P lấy 1.000.000 đồng thanh toán tiền thuê phòng của H1 tại Khách sạn K còn lại 6.800.000 đồng P tiếp tục cất giữ về giao lại cho thu ngân của quán. Do H1 có nói đợi người nhà đem tiền đến trả nên H nói K và P đưa H1 về quán M đợi người nhà đến trả đủ tiền rồi cho về. Thực hiện theo chỉ đạo của H, P điều khiển xe mô tô về quán M trước còn K thuê xe taxi loại 07 chỗ (không rõ biển số) để cùng đưa H1 từ khách sạn K về quán M, đi cùng với K có thêm một nhân viên tên Th (không rõ nhân thân). Khi về đến quán M, K đưa H1 vào phòng hát Vip II, do được H dặn trước đó phải yêu cầu H1 viết giấy đã nợ H số tiền 33.000.000 đồng nên K nói P đi lấy mẫu giấy ứng tiền có sẵn tại quán M đem ra đưa cho K. K viết giấy H1 mượn 70.000.000 đồng, viết xong buộc H1 ký tên và lăn tay vào giấy ứng tiền. K viết số tiền nợ không đúng nên H1 không đồng ý ký tên. K đe dọa sẽ báo Công an và đánh nên H1 đã ký và lăn tay vào giấy ứng tiền.

K đưa giấy này cho P giữ và trực tiếp điện thoại cho ông Vũ Quốc Đ là chủ nhà trọ Vũ Quốc Đ tại khu phố B, phường K, thành phố U, tỉnh Bình Dương để thuê phòng số 08. Ông Đ mở cửa phòng số 8 ra rồi đi làm việc. K nói P đưa H1 lên phòng số 08. P đưa H1 vào trong phòng số 08 và khóa cửa phòng lại. Sau khi giữ H1 trong phòng, P đã gọi điện cho H hỏi người nhà của H1 đến đưa tiền chưa thì H trả lời chưa. P nói cho H biết đã đưa H1 lên phòng trọ số 08 ở nhà trọ chú Đ và khóa cửa ngoài lại. H nghe xong chỉ dặn dò P là lo cơm nước cho H1 ăn uống. Trong thời gian từ tối ngày 07/12/2021 đến ngày 10/12/2021, P trực tiếp canh giữ H1 bên ngoài, đến giờ ăn thì mở cửa dẫn H1 đi ăn cơm rồi lại đưa H1 lên phòng số 08 khóa trái cửa ngoài. Trong thời gian bị giữ trong phòng H1 vẫn được sử dụng điện thoại di động nên H1 đã nhắn tin nói với H là đang bị giữ ở đây và cần đồ ăn uống do bị đói. Quá trình nhắn tin qua lại H biết việc H1 đang bị P giữ tại quán M để đợi người nhà đến trả tiền. Đến ngày 10/12/2021, H1 sử dụng điện thoại báo cho bà Lê Thị Tuyết Tr là mẹ ruột của H1 biết để báo Công an địa phương. Công an phường K phối hợp cùng Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thị xã (nay thành phố) Tân Uyên tiến hành bắt quả tang tại phòng trọ số 08, nhà trọ Vũ Quốc Đ khi Nguyễn Văn P đang canh giữ H1 bên ngoài, bên trong phòng có mặt bà H1, cửa phòng trọ bị P dùng ổ khóa để khóa ngoài.

Công an phường K cùng Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thị xã (nay thành phố) Tân Uyên tiến hành lập biên bản bắt người phạm tội quả tang đối với Nguyễn Văn P, đồng thời thu giữ 01 ổ khóa cửa màu đen, kèm theo 1 chìa khóa màu trắng gắn trong ổ khóa; số tiền 6.800.000 đồng; 01 điện thoại di động hiệu Iphone 5s. Đến ngày 11/12/2021, Lê Xuân H và Nguyễn Tuấn K đã đến Công an phường K khai nhận hành vi phạm tội, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thị xã (nay thành phố) Tân Uyên cùng với Công an phường K tiến hành lập biên bản tiếp nhận người phạm tội ra đầu thú đối với Lê Xuân H, Nguyễn Tuấn K và thu giữ 01 điện thoại di động hiệu Iphone Xs Max màu vàng Gold; 01 điện thoại di động hiệu Iphone 13, màu xanh.

Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo Lê Xuân H, Nguyễn Tuấn K và Nguyễn Văn P đã liên đới bồi thường cho bà Lê Phương Hồng H1 số tiền 19.700.000 đồng, bà H1 xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo (BL275, 341).

Tại Cáo trạng số: 59/CT-VKSTU ngày 06 tháng 02 năm 2023 của Viện Kiểm sát nhân dân thị xã (nay thành phố) Tân Uyên truy tố các bị cáo Lê Xuân H, Nguyễn Tuấn K và Nguyễn Văn P về tội “Bắt, giữ người trái pháp luật” và tội “Cưỡng đoạt tài sản” quy định tại khoản 1 Điều 157 và điểm d khoản 2 Điều 170 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, trong phần tranh luận đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ khoản 1 Điều 157; điểm b, i khoản 1 khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự xử phạt các bị cáo Lê Xuân H từ 06 tháng tù đến 09 tháng tù; bị cáo Nguyễn Tuấn K từ 06 tháng tù đến 09 tháng tù và bị cáo Nguyễn Văn P từ 06 tháng tù đến 09 tháng tù về tội “Bắt, giữ người trái pháp luật”.

Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 170; điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự xử phạt các bị cáo Lê Xuân H từ 03 năm tù đến 03 năm 06 tháng tù;

bị cáo Nguyễn Tuấn K từ 03 năm 06 tháng tù đến 04 năm tù và bị cáo Nguyễn Văn P từ 03 năm 06 tháng tù đến 04 năm tù về tội Cường đoạt tài sản.

Căn cứ 55 Bộ luật Hình sự tổng hợp hình phạt chung bị cáo Lê Xuân H từ 03 năm 06 tháng tù đến 04 năm 03 tháng tù; bị cáo Nguyễn Tuấn K từ 04 năm tù đến 04 năm 9 tháng tù và bị cáo Nguyễn Văn P từ 04 năm tù đến 04 năm 9 tháng tù.

- Về xử lý vật chứng: tịch thu tiêu hủy 01 ổ khóa kèm theo chìa khóa; tịch thu nộp ngân sách nhà nước 02 điện thoại di động của bị cáo H và bị cáo K; trả cho bà H1 số tiền 6.800.000 đồng và 01 điện thoại di động.

- Về trách nhiệm dân sự: Bị hại không có yêu cầu nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Người bào chữa cho bị cáo Lê Xuân H trình bày lời bào chữa:

Về tố tụng: Bị hại vắng mặt tại phiên tòa nên đề nghị Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa để trung cầu giám định chữ ký và chữ viết của bị hại trong đơn xin bãi nại ngày 06/02/2023 của bà Lê Phương Hồng H1. Cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố các bị cáo thực hiện hành vi cưỡng đoạt bị số tiền 70.000.000 đồng nhưng tại phiên tòa Kiểm sát viên luận tội các bị cáo thực hiện hành vi cưỡng đoạt số tiền 77.800.000 đồng là vi phạm tố tụng.

Về nội dung:

Về tội “Bắt, giữ người trái pháp luật”, bị cáo Lê Xuân H đã thừa nhận hành vi phạm tội đã thành khẩn khai báo vì vậy đề nghị Hội đồng xem xét áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự bị cáo bồi thường khắc phục hậu quả, phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và bị hại cũng có lỗi không thực hiện đúng thỏa thuận và hứa hẹn người nhà đến trả tiền nhưng không thực hiện dẫn đến hành vi phạm tội của bị cáo nên đề nghị Tòa án áp dụng điểm b, s, i khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự xử mức hình phạt thấp nhất là 06 tù giam đối với bị cáo.

Về “Cưỡng đoạt tài sản”, bị cáo Lê Xuân H không phạm tội. Vì H yêu cầu K cho H1 viết giấy nợ với số tiền 33.000.000 đồng để xác nhận lại số tiền H1 đã nhận của H không phải nhằm chiếm đoạt tài sản của H1. Việc K viết số tiền 70.000.000 đồng là ý chí cá nhân của K. Việc bị cáo P lấy số tiền 7.800.000 đồng của H1 tại khách sạn bị cáo H không có mặt và không biết. Theo quy định tại khoản 4 Điều 17 Bộ luật Hình sự bị cáo H không chịu trách nhiệm hình sự về hành vi vượt quá của bị cáo K và P. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Lê Xuân H không phạm tội “Cưỡng đoạt tài sản”.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn P và bị cáo Nguyễn Tuấn K vắng mặt nhưng có văn bản trình bày ý kiến:

Về tội “Bắt, giữ người trái pháp luật”, bị cáo Nguyễn Văn P không phạm tội bắt người trái pháp luật vì P không phải là người đưa bị hại từ khách sạn về quán Karaoke M nên Viện kiểm sát truy tố bị cáo Nguyễn Văn P phạm tội “Bắt, giữ người trái pháp luật” là không phù hợp. Riêng đối với bị cáo Nguyễn Tuấn K thì thống nhất tội danh Viện kiểm sát đã truy tố.

Về tội “Cưỡng đoạt tài sản” đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại số tiền các bị cáo muốn chiếm đoạt của bị hại để xác định khung hình phạt. Bởi vì bị

hại đã xác nhận nợ bị cáo H số tiền 33.000.000 đồng. Việc bị cáo K và P viết giấy nợ số tiền 70.000.000 đồng thì số tiền các bị cáo chiếm đoạt của H1 là 37.000.000 đồng. Do đó, Viện kiểm sát truy tố các bị cáo phạm tội quy định tại điểm d khoản 2 Điều 170 Bộ luật hình sự là không đúng.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đề nghị Tòa án áp dụng điểm b, s, i khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự cho các bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát đối đáp:

Về tố tụng: Cáo trạng Viện kiểm sát đã truy tố các bị cáo chiếm đoạt số tiền 7.800.000 đồng tại khách sạn và số tiền 70.000.000 đồng viết giấy ứng tiền. Tại phiên tòa Kiểm sát viên luận tội các bị cáo chiếm đoạt tổng số tiền 77.800.000 đồng đúng nội dung Cáo trạng đã truy tố.

Về tội danh: Bị cáo H là người chỉ đạo cho K và P đến khách sạn buộc bị hại H1 trả lại tiền và H chỉ đạo K viết giấy ứng tiền nên H phải chịu trách nhiệm hình sự đối với tổng số tiền 77.800.000 đồng. Số tiền các bị cáo đã chiếm đoạt của H1 là 7.800.000 đồng và số tiền các bị cáo buộc H1 ký xác nhận trong giấy ứng tiền là 70.000.000 đồng nên Kiểm sát viên vẫn giữ nguyên nội dung Cáo trạng truy tố các bị cáo phạm tội “Cưỡng đoạt tài sản” quy định tại điểm d khoản 2 Điều 170 Bộ luật Hình sự.

Về tội bắt, giữ người trái pháp luật, bị cáo P là người trực tiếp đưa H1 từ quán Karaoke M đến nhà trọ và trực tiếp canh giữ bị hại từ ngày 07/12/2021 đến ngày 10/12/2021 nên Cáo trạng và luận tội của Kiểm sát viên truy tố bị cáo P phạm tội bắt, giữ người trái pháp luật là đúng quy định pháp luật.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Các bị cáo trong quá trình điều tra và tại phiên tòa khai không đúng sự thật dẫn đến việc điều tra, truy tố khó khăn nên Viện kiểm sát không áp dụng tình tiết thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải đối với các bị cáo. Về lỗi của bị hại thì trong vụ án này bị hại không có lỗi dẫn đến hành vi phạm tội của các bị cáo nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

Tại phiên tòa:

Bị cáo Lê Xuân H trình bày: Bị cáo K đề xuất đưa bị hại từ khách sạn về quán Karaoke M thì bị cáo đồng ý và chỉ đạo K và P giữ bị hại chờ người đến trả tiền thì cho về. Bị cáo không có bắt bị hại và bị cáo chỉ yêu cầu K viết giấy nợ số tiền 33.000.000 đồng. Bị cáo không yêu cầu K viết giấy nợ số tiền 70.000.000 đồng và việc P chiếm đoạt của H1 số tiền 7.800.000 đồng tại khách sạn bị cáo không biết. Do đó, bị cáo thống nhất lời bào chữa của người bào chữa cho bị cáo là bị cáo không phạm tội Cưỡng đoạt tài sản. Trong lời nói sau cùng bị cáo biết hành vi của bị cáo là sai nên bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét xử bị cáo mức án nhẹ để bị cáo sớm về chăm lo cho gia đình.

Bị cáo Nguyễn Tuấn K trình bày: Bị cáo thấy bị hại ở khách sạn không an toàn nên đề nghị với bị cáo H đưa H1 về quán Karaoke M thì H đồng ý. Bị cáo thuê xe taxi và ra xe trước chị H1 tự ra xe cùng bị cáo về quán Karaoke M bị cáo không có hành vi bắt bị hại H1. Do bị cáo nghe P và H1 thỏa thuận tại khách sạn H1 trả cho bị H số tiền 33.000.000 đồng; bồi thường 33.000.000 đồng và tiền ăn ở lại của chị H1 nữa nên bị cáo ghi giấy nợ 70.000.000 đồng bao gồm 4.000.000 đồng tiền bị hại ăn ở tại quán Karaoke M. Việc bị cáo viết giấy nợ 70.000.000

đồng là ý của bị cáo. Bị H chỉ yêu cầu bị cáo K viết giấy nợ số tiền 33.000.000 đồng nên số tiền bị cáo chiếm đoạt của bị hại là 37.000.000 đồng. Trong lời nói sau cùng bị cáo biết hành vi của bị cáo là sai nên bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét xử bị cáo mức án nhẹ để bị cáo sớm về chăm lo cho gia đình.

Bị cáo Nguyễn Văn P trình bày: Theo chỉ đạo của H, bị cáo P đến Khách sạn K yêu cầu bị hại trả số tiền 33.000.000 đồng nhưng H1 không có tiền trả nên đưa ví cho bị cáo kiểm tra và lấy số tiền 7.800.000 đồng. Bị cáo đã trả tiền thuê khách sạn cho H1 là 1.000.000 đồng số tiền còn lại bị cáo đưa cho thu ngân của quán. Từ ngày 07/12/2021 đến ngày 10/12/2021 bị cáo là người giữ bị hại tại nhà trọ của ông Đ. Bị cáo không nói lời sau cùng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại Phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội trên địa bàn thị xã (nay thành phố) Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã (nay thành phố) Tân Uyên khởi tố vụ án, khởi tố bị can đối với các bị cáo là đúng thẩm quyền. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã (nay thành phố) Tân Uyên, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thị xã (nay thành phố) Tân Uyên và Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Tuy nhiên có một số sai sót trong hồ sơ cụ thể các biên bản bắt người phạm tội quả tang, biên bản thu giữ vật chứng, biên bản ghi lời khai của bị cáo P và bị hại H1 có trùng thời gian tiến hành. Nhưng tại phiên tòa bị cáo và đại diện Viện kiểm sát đều xác nhận không có việc cùng thời gian thực hiện hai công việc và việc ghi thời gian kết thúc và bắt đầu trùng nhau là do nhầm lẫn. Hội đồng xét xử xét thấy việc trả hồ sơ để điều tra lại cũng không khắc phục được những sai sót trên nhưng cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng cần phải rút kinh nghiệm.

[2] Về việc bị hại và người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có lời khai ở Cơ quan điều tra. Quá trình điều tra lời khai của họ không mâu thuẫn lời khai của các bị cáo và các chứng cứ khác. Đại diện Viện kiểm sát và các bị cáo đồng ý xét xử vắng mặt họ. Riêng người bào chữa cho bị cáo Lê Xuân H đề nghị hoãn phiên tòa để giám định chữ ký và chữ viết của bị hại trong đơn xin bãi nại. Xét thấy, sự vắng mặt của bị hại và người làm chứng không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án, căn cứ vào Điều 292 và Điều 293 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị hại và người làm chứng. Đối với yêu cầu của người bào chữa cho bị cáo Lê Xuân H về việc trưng cầu giám định chữ ký và chữ viết trong đơn bãi nại của bị hại, Hội đồng xét xử xét thấy trong quá trình điều tra Cơ quan điều tra đã lấy lời khai của bị hại nên không cần thiết phải giám định chữ ký và chữ viết trong đơn bãi nại có phải do bị hại viết và ký ra hay không.

[3] Tại phiên tòa, các bị cáo và người bào chữa cho bị cáo đề nghị Tòa án làm rõ hành vi bị cáo Lê Xuân H có phạm tội “Cưỡng đoạt tài sản” và bị cáo Nguyễn Văn P có phạm tội “Bắt người trái phép luật”. Hội đồng xét xử xét thấy: Các bị cáo khai theo chỉ đạo của H nên K và P đã đưa bị hại từ khách sạn K về quán Karaoke M chờ người nhà đến trả tiền mới cho về. Hành vi của các bị cáo

buộc bị hại phải đi cùng từ khách sạn K đến quán Karaoke M và giữ bị hại lại chờ người nhà đến trả tiền thì mới cho về là đã cấu thành tội “Bắt, giữ người trái pháp luật” quy định tại khoản 1 Điều 157 Bộ luật Hình sự. Theo chỉ đạo của H, các bị cáo P và K đến khách sạn K đe dọa dùng vũ lực và lời nói buộc bị hại đưa ví tiền cho P giữ số tiền 7.800.000 đồng (trả tiền khách sạn 1.000.000 đồng) số tiền còn lại 6.800.000 đồng P đã đưa cho thu ngân của quán. Tại quán Karaoke M bị cáo K đã đe dọa dùng vũ lực và lời nói ép buộc bị hại ký vào giấy nợ số tiền 70.000.000 đồng. Như vậy, đủ căn cứ khẳng định các bị cáo có hành vi nhằm chiếm đoạt của bị hại H1 77.800.000 đồng nên các bị cáo đã phạm tội “Cưỡng đoạt tài sản” quy định tại điểm d khoản 2 Điều 170 Bộ luật Hình sự. Các bị cáo là người có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự. Do đó, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thị xã (nay thành phố) Tân Uyên đã truy tố và luận của Kiểm sát viên tại phiên tòa theo tội danh như trên là có căn cứ, đúng người, đúng tội. Do đó, lời bào chữa cho các bị cáo tại Phiên tòa là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Người bào chữa cho rằng bị cáo H không phạm tội “Cưỡng đoạt tài sản” vì bị cáo H chỉ yêu cầu K viết giấy nợ 33.000.000 đồng đúng số tiền bị hại đã nhận của bị cáo. Việc bị cáo K và P tự ý chiếm đoạt số tiền 6.800.000 đồng tại khách sạn và viết giấy nợ 70.000.000 đồng bị cáo H không biết nên theo quy định tại khoản 4 Điều 17 Bộ luật Hình sự bị cáo H không chịu trách nhiệm hình sự về hành vi vượt quá của người thực hành là không có căn cứ chấp nhận. Bởi vì, K và P đến khách sạn K để buộc H1 trả tiền đã nhận cho H, tiền bồi thường do H1 không thực hiện được công việc và tiền chi phí H1 ăn ở. Do H1 không có tiền để trả nên P buộc H1 đưa ví và lấy số tiền 7.800.000 đồng. Nhóm của H đưa H1 từ Khách sạn K về quán Karaoke M chờ người nhà đến trả tiền mới cho về. Tại đây K đã viết và buộc H1 phải ký vào giấy ứng tiền là 70.000.000 đồng. Chuỗi hành vi các bị cáo thực hiện theo chỉ đạo của bị cáo H. Bị cáo H là chủ quán karaoke M, K và P là nhân viên của quán. Việc bị cáo K và P thực hiện các hành vi trên là theo chỉ đạo của H. Do đó, người bào chữa cho bị H cho rằng bị cáo H không trực tiếp thực hiện, không biết P lấy số tiền 7.800.000 đồng và không có yêu cầu K viết giấy nợ 70.000.000 đồng là không có căn cứ.

[4] Người bào chữa cho các bị cáo cho rằng bị hại H1 nợ H số tiền 33.000.000 đồng nên việc K viết giấy ứng tiền 70.000.000 đồng thì các bị cáo chỉ chiếm đoạt 37.000.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận. Vì các bị cáo đã có hành vi chiếm đoạt của bị hại 7.800.000 đồng tại khách sạn sau đó các bị cáo viết giấy ứng tiền với số tiền 70.000.000 đồng buộc bị hại ký xác nhận đồng thời các bị cáo bắt giữ bị hại ở lại chờ người nhà đến giao tiền thì mới cho về thể hiện ý chí các bị cáo muốn chiếm đoạt cho bằng được số tiền 70.000.000 đồng của bị hại không phải chỉ muốn xác nhận lại số tiền bị hại đã nhận.

[5] Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: **Các bị cáo** không vi phạm tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

[6] Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Tại phiên tòa các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi các bị cáo đã thực hiện do nhận thức pháp luật còn hạn chế nên các bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội và cho rằng các bị cáo không phạm tội. Do đó, đại diện Viện kiểm sát cho rằng các bị cáo không thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải là không thiết phục nên Hội đồng

xét xử vẫn áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nêu trên đối với các bị cáo; các bị cáo đã bồi thường khắc phục hậu quả cho bị hại và bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo; số tiền bị hại nhận của bị cáo H bị hại vẫn chưa trả lại cho bị cáo đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Riêng đối với tội bắt, giữ người trái pháp luật các bị cáo được hưởng tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng quy định tại điểm i khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Người bào chữa cho các bị cáo đề nghị Tòa án áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo vì bị hại có lỗi là không có căn cứ chấp nhận. Vì việc bị hại không trả tiền cho bị cáo H không phải là lỗi để các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội. Trong trường hợp này các bị cáo có thể yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết tranh chấp giữa các bên để xác định lỗi và trách nhiệm.

[7] Đây là vụ án có tính đồng phạm giản đơn trong đó bị cáo H là người khởi xướng và chỉ đạo cho bị cáo K và bị cáo P thực hiện hành vi phạm tội. Bị cáo K và bị cáo P trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội tích cực như nhau. Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm trái phép đến tài sản và quyền tự do của người khác được pháp luật bảo vệ. Về nhận thức, các bị cáo biết rõ hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện. Vì vậy, cần có mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội mà các bị cáo đã thực hiện nhằm giáo dục bị cáo trở thành người dân tốt, đồng thời nhằm răn đe và phòng ngừa tội phạm chung trong xã hội.

[8] Về xử lý vật chứng và biện pháp tư pháp: Tài sản các bị cáo chiếm đoạt của bị hại cần trả lại cho bị hại; 02 điện thoại di động các bị cáo sử dụng vào việc phạm tội nên cần tịch thu nộp ngân sách nhà nước; 01 ổ khóa kèm theo chìa khóa không còn giá trị sử dụng nên tịch thu tiêu hủy. 01 điện thoại của bị hại và số tiền 6.800.000 đồng của bị hại nên cần trả lại.

[9] Đối chiếu các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự; nhân thân của bị cáo với hành vi, tính chất, mức độ phạm tội của các bị cáo xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về mức hình phạt đối với tội bắt, giữ người trái pháp luật và xử lý vật chứng là phù hợp. Riêng đối với tội Cường đoạt tài sản, Hội đồng xét xử nhận thấy các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo và số tiền bị hại đã nhận chưa trả lại cho bị cáo nên cần áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng.

[10] Về trách nhiệm dân sự không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[11] Về án phí hình sự sơ thẩm: Các bị cáo bị kết án nên phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố bị cáo Lê Xuân H, Nguyễn Tuấn K và Nguyễn Văn P phạm tội “Bắt, giữ người trái pháp luật” và tội “Cường đoạt tài sản”.

1. Về trách nhiệm hình sự: Căn cứ khoản 1 Điều 157; điểm d khoản 2 Điều 170; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 55; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Lê Xuân H 06 (sáu) tháng tù về tội “Bắt, giữ người trái pháp luật” và 02 (hai) năm 06 tháng về tội “Cưỡng đoạt tài sản”. Tổng hợp hình phạt chung 03 (ba) năm tù thời hạn tù tính từ ngày 18/3/2023 trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 11/12/2021 đến ngày 20/01/2022.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Tuấn K 06 (sáu) tháng tù về tội “Bắt, giữ người trái pháp luật” và 02 (hai) năm 03 (ba) tháng về tội “Cưỡng đoạt tài sản”. Tổng hợp hình phạt chung 02 (hai) năm 09 (chín) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 18/3/2023 trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 11/12/2021 đến ngày 31/01/2022.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Văn P 06 (sáu) tháng tù về tội “Bắt, giữ người trái pháp luật” và 02 (hai) năm 03 (ba) tháng về tội “Cưỡng đoạt tài sản”. Tổng hợp hình phạt chung 02 (hai) năm 09 (chín) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 18/3/2023 trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 10/12/2021 đến ngày 31/01/2022.

2. Xử lý vật chứng và biện pháp tư pháp: Căn cứ khoản 2 Điều 47 Bộ luật Hình sự và khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

- Trả cho bà Lê Phương Hồng H1 số tiền 6.800.000 đồng và 01 điện thoại di động Iphone 5s;

- Tịch thu tiêu hủy: 01 một ổ khóa màu đen YETI, kèm theo chìa khóa màu trắng;

- Tịch thu nộp ngân sách nhà nước: 01 điện thoại di động Iphone Xs Max và 01 điện thoại di động Iphone 13.

(Theo Biên bản giao, nhận vật chứng ngày 10 tháng 02 năm 2023 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Tân Uyên với Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân Uyên).

3. Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án, buộc bị cáo Lê Xuân H, Nguyễn Tuấn K và Nguyễn Văn P mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Các bị cáo có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- PV06, Công an tỉnh Bình Dương;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Tân Uyên;
- Công an thành phố Tân Uyên;
- Chi cục THADS thành phố Tân Uyên;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: HS, VT

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PÊN TÒA**

Võ Thị Hồng Thêm